

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Số: 562 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Nông, ngày 04 tháng 4 năm 2017*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Quy định tạm thời giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi  
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 58/TTr-SNN ngày 23 tháng 3 năm 2017 và ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 433/STC-GCS ngày 14 tháng 3 năm 2017,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tạm thời giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, KTKH (Va).

04

**CHỦ TỊCH**



Nguyễn Bón

**QUY ĐỊNH**

**Quy định tạm thời giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi  
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

*(Kèm theo Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của Chủ tịch  
UBND tỉnh Đắk Nông)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về nguyên tắc, mức giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi, mức giá nước hoặc dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực từ vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi và mức trần phí dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng (kênh nội đồng) trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

b) Các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cho phép quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

c) Các tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

d) Các cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2.** Nguyên tắc quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, giá nước hoặc dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực

1. Quy định dựa trên mức giá tối đa quy định tại Thông tư 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và mức thu tiền nước quy định tại Nghị định 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Quy định dựa trên điều kiện địa hình, dân trí, đặc điểm công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, biện pháp tưới, tiêu, cấp nước của các công trình thủy lợi, điều kiện quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

3. Đảm bảo khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh trong việc tưới, tiêu, cấp nước phục vụ sản xuất dân sinh, kinh tế - xã hội và môi trường.

## Chương II

### MỨC GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI, GIÁ NƯỚC HOẶC DỊCH VỤ TỪ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỂ PHỤC VỤ CHO CÁC MỤC ĐÍCH KHÔNG PHẢI SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC

**Điều 3.** Mức giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi, giá nước hoặc giá dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Biện pháp công trình	Giá (đồng/ha/vụ)
1	Tưới, tiêu bằng động lực	1.629.000
2	Tưới, tiêu bằng trọng lực	1.140.000
3	Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.385.000

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức giá bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá nước hoặc giá dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực.

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Giá dịch vụ theo biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	đồng/m <sup>3</sup>	1.800	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt	đồng/m <sup>3</sup>	1.320	900

3	Cấp nước tưới cho các cây công nghiệp dài ngày, hoa và dược liệu	đồng/m <sup>3</sup>	1.020	840
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m <sup>3</sup>	840	600
		đồng/m <sup>2</sup> mặt thoáng/năm	250	
5	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi - Nuôi cá bè	% giá trị sản lượng	5%-8%	
			6% - 8%	
6	Sử dụng nước công trình thủy lợi để phát điện	% GTSL điện thương phẩm	8% -12%	
7	Sử dụng CTTL để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, nghỉ dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, casino, nhà hàng	Tổng giá trị doanh thu	10% -15%	

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì thu theo diện tích (ha) với giá sản phẩm, dịch vụ bằng 80% giá sản phẩm, dịch vụ đối với đất trồng lúa cho một năm.

**Điều 4.** Giá quy định tại các Khoản 1, 2 Điều 3 áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu, từng vùng và được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

**Điều 5.** Mức trần giá dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến mặt ruộng

Tổ hợp tác dùng nước thỏa thuận với tổ chức, cá nhân sử dụng nước về mức giá dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng (kênh nội đồng), mức giá này không vượt quá 30% mức giá quy định tại các Khoản 1, 2, Điều 3 Quy định này.

**Điều 6.** Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước tại Quy định này là giá không có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 7. Thời gian áp dụng**

Từ ngày 01/01/2017.

#### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan, chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung:

- Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt diện tích tưới, tiêu hàng năm.

- Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các thủ tục thanh toán, quyết toán tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đơn vị cung ứng dịch vụ.

3. UBND các huyện, thị xã thực hiện kiểm tra, rà soát và xác nhận diện tích tưới tiêu hàng năm do đơn vị quản lý cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi lập.

4. UBND xã, phường, thị trấn phối hợp với đơn các vị quản lý, cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi tiến hành rà soát, xác nhận diện tích tưới tiêu hàng năm.

5. Đơn vị quản lý, cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi:


- Rà soát, lập bảng kê diện tích tưới tiêu hàng năm do đơn vị mình quản lý, khai thác.

- Lập kế hoạch tưới, tiêu, cấp nước theo từng diện tích, biện pháp tưới, tiêu;

- Lập hồ sơ, trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt diện tích tưới, tiêu hàng năm.

- Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo các quy định hiện hành. /.

**CHỦ TỊCH**



Nguyễn Bôn